

Gò Vấp, ngày 05 tháng 6 năm 2023

**BIÊN BẢN
NIÊM YẾT CÔNG KHAI ĐỐI VỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC
NĂM HỌC 2022-2023
(LẦN 3)**

Hôm nay vào hồi 08 giờ 00 phút ngày 15 tháng 6 năm 2023

Tại văn phòng Trường Tiểu học Lê Văn Thọ

Trường Tiểu học Lê Văn Thọ tiến hành tổ chức lập biên bản niêm yết công khai lần 3, như sau:

I. Thành phần lập biên bản, gồm:

1. Bà Lê Thụy Phượng Linh - Hiệu trưởng
2. Ông Lê Ngọc Khoa - Phó hiệu trưởng
3. Bà Nguyễn Thị Tuyết Trinh - Phó hiệu trưởng
4. Bà Nguyễn Thanh Thảo - Chủ tịch công đoàn
5. Bà Nguyễn Thị Lý - Trưởng ban Thanh tra nhân dân
6. Bà Chu Thị Hồng Hiền – Văn thư-Thư ký
7. Ông Nguyễn Vũ Thiên Tâm – Kế toán

II. Nội dung:

Căn cứ Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục - Đào tạo;

Căn cứ Kế hoạch số 3214/KH-THLVT ngày 01/8/2022 của trường TH Lê Văn Thọ về việc tổ chức thực hiện công khai thông tư 36/2017/TT-BGDĐT năm học 2022-2023.

Trường TH Lê Văn Thọ đã tiến hành lập biên bản về việc niêm yết công khai lần 3 đối với cơ sở giáo dục năm học 2022 - 2023, với các nội dung sau:

- Thời gian bắt đầu công khai: Từ 05 tháng 6 năm 2023 đến ngày 05 tháng 7 năm 2023.

- **Nội dung công khai:**

+ Công khai thông tin chất lượng giáo dục nhà trường.

- + Công khai về thông tin cơ sở vật chất nhà trường.
- + Công khai về đội ngũ cán bộ, quản lý, nhân viên.
- + Công khai về thu chi tài chính, quy chế chi tiêu nội bộ.

- Hình thức công khai:

- + Niêm yết tại: Bảng thông tin nhà trường trong văn phòng, bảng thông báo của nhà trường tại sân trường, trang thông tin.
- + Công khai trong kỳ họp hội đồng nhà trường.
- + Công khai trong kỳ họp CMHS toàn trường.
- + Công khai trên trang thông tin nhà trường.

Thông nhất giao cho Bà Nguyễn Thị Lý – Trưởng ban thanh tra nhân dân thường xuyên kiểm tra và đảm bảo bản niêm yết không được tháo gỡ ít nhất 30 ngày kể từ ngày dán.

Biên bản lập xong hồi 9 giờ 30 cùng ngày, đại diện những người có liên quan cùng thống nhất thông qua. Biên bản được lập thành 02 bản lưu tại hồ sơ công khai và hồ sơ nhà trường./.

THƯ KÝ



Chu Thị Hồng Hiền



HIỆU TRƯỞNG

Lê Thụy Phượng Linh

NHỮNG NGƯỜI THAM GIA NIÊM YẾT CÔNG KHAI

KẾ TOÁN



Nguyễn Vũ Thiên Tâm

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Lê Ngọc Khoa



Nguyễn Thị Tuyết Trinh

CHỦ TỊCH CÔNG ĐOÀN



Nguyễn Thanh Thảo

TRƯỞNG BAN THANH TRA NHÂN DÂN



Nguyễn Thị Lý

Biểu mẫu 06

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

PHÒNG GD&ĐT QUẬN GÒ VẤP
TRƯỜNG TIỂU HỌC LÊ VĂN THỌ

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế,
năm học 2022 - 2023**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1504	268	304	424	227	281
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỷ lệ so với tổng số)	1208 80,3%	191 71,3%	196 64,5%	347 81,8%	193 85,0%	281 100%
III	Số học sinh chia theo phẩm chất	508	x	x	x	227	281
1	<i>Chăm học, chăm làm</i> (tỷ lệ so với tổng số)	508	x	x	x	227	281
	Tốt	478 94,1%	x	x	x	213 93,8%	265 94,3%
	Đạt	30 5,9%	x	x	x	14 6,2%	26 5,7%
	Cần cố gắng	0,0%	x	x	x	0,0%	0,0%
2	<i>Tự tin, trách nhiệm</i> (tỷ lệ so với tổng số)	508	x	x	x	227	281
	Tốt	503 99,0%	x	x	x	227 100%	276 98,2%
	Đạt	5 1,0%	x	x	x	0%	5 1,8%
	Cần cố gắng	0,0%	x	x	x	0,0%	0,0%
3	<i>Trung thực, kỷ luật</i> (tỷ lệ so với tổng số)	508	x	x	x	227	281
	Tốt	495	x	x	x	223	272

		97,4%				98,2%	96,7%
	Đạt	13 2,6%	x	x	x	04 1,8%	09 3,4%
	Cần cố gắng	0,0%	x	x	x	0,0%	0,0%
4	Đoàn kết, yêu thương (tỷ lệ so với tổng số)	508	x	x	x	227	281
	Tốt	505 99,4%	x	x	x	226 99,6%	279 99,3%
	Đạt	03 0,6%	x	x	x	01 0,4%	02 1,4%
	Cần cố gắng	0,0%	x	x	x	0,0%	0,0%
Phẩm chất chủ yếu		996	268	304	424	x	x
1	Yêu nước (tỷ lệ so với tổng số)	996	268	304	424	x	x
	Tốt	996 100%	268 100%	304 100%	424 100%	x	x
	Đạt	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	x	x
	Cần cố gắng	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	x	x
2	Nhân ái (tỷ lệ so với tổng số)	996	268	304	424	x	x
	Tốt	983 98,7%	257 95,9%	304 100%	422 97,2%	x	x
	Đạt	13 1,3%	11 4,1%	0%	2 2,8%	x	x
	Cần cố gắng	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	x	x
3	Chăm chỉ (tỷ lệ so với tổng số)	996	268	304	424	x	x
	Tốt	912 91,6%	234 87,3%	281 92,4%	397 93,6%	x	x
	Đạt	84 8,4%	34 12,7%	23 7,6%	27 6,4%	x	x
	Cần cố gắng	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	x	x
4	Trung thực	996	268	304	424	x	x

	(tỷ lệ so với tổng số)						
	Tốt	977 98,6%	265 98,9%	298 98,0%	410 96,7%	x	x
	Đạt	23 2,3%	03 1,1%	06 2,0%	14 3,3%	x	x
	Cần cố gắng	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	x	x
5	Trách nhiệm (tỷ lệ so với tổng số)	996	268	304	424	x	x
	Tốt	944 94,8%	248 92,5%	291 95,7%	405 95,5%	x	x
	Đạt	52 5,2%	20 7,5%	13 4,3%	19 4,5%	x	x
	Cần cố gắng	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	x	x
IV	Số học sinh chia theo năng lực	1504	268	304	424	227	281
1	Tự phục vụ, tự quản (Tự chủ và tự học) (tỷ lệ so với tổng số)	1504	268	304	424	227	281
	Tốt	1414 94,0%	245 91,4%	279 91,8%	392 92,5%	227 100%	271 96,4%
	Đạt	90 6,0%	23 8,6%	25 8,2%	32 7,5%	/	10 3,6%
	Cần cố gắng	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2	Hợp tác (Giao tiếp và hợp tác) (tỷ lệ so với tổng số)	1504	268	304	424	227	281
	Tốt	1444 96,0%	257 95,9%	288 93,4%	395 93,6%	227 100%	277 98,6%
	Đạt	60 4,2%	11 4,1%	16 6,6%	29 6,4%	/	04 1,4%
	Cần cố gắng	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3	Tự học và giải quyết vấn đề (Giải quyết vấn đề và sáng tạo) (tỷ lệ so với tổng số)	1504	268	304	424	227	281

	<i>Tốt</i>	1379 91,7%	232 86,6%	286 94,1%	380 89,6%	214 94,3%	267 95,0%
	<i>Đạt</i>	125 8,3%	36 13,4%	18 5,9%	44 10,4%	13 5,7%	14 5,0%
	<i>Cần cố gắng</i>	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
Năng lực đặc thù		996	268	304	424	x	x
1	<i>Ngôn ngữ</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	996	268	304	424	x	x
	<i>Tốt</i>	776 77,9%	223 83,2%	220 72,4%	323 76,2%	x	x
	<i>Đạt</i>	226 22,7%	45 16,8%	81 26,6%	100 23,6%	x	x
	<i>Cần cố gắng</i>	04 0,4%	0,0%	03 1,0%	01 0,2%	x	x
2	<i>Tính toán</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	996	268	304	424	x	x
	<i>Tốt</i>	903 90,7%	241 89,9%	279 91,8%	383 90,3%	x	x
	<i>Đạt</i>	92 9,2%	26 9,7%	25 8,2%	41 9,7%	x	x
	<i>Cần cố gắng</i>	01 0,1%	01 0,4%	0,0%	0,0%	x	x
3	<i>Khoa học</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	996	268	304	424	x	x
	<i>Tốt</i>	939 94,3%	237 88,4%	299 98,4%	403 95,0%	x	x
	<i>Đạt</i>	57 5,2%	31 11,6%	05 1,6%	21 5,0%	x	x
	<i>Cần cố gắng</i>	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	x	x
4	<i>Công nghệ</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	424	x	x	424	x	x
	<i>Tốt</i>	410 96,7%	x	x	410 96,7%	x	x

	Đạt	14 3,3%	x	x	14 3,3%	x	x
	Cần cố gắng	0,0%	x	x	0,0%	x	x
5	Tin học (tỷ lệ so với tổng số)	424	x	x	424	x	x
	Tốt	376 88,7%	x	x	376 88,7%	x	x
	Đạt	48 11,3%	x	x	48 11,3%	x	x
	Cần cố gắng	0,0%	x	x	0,0%	x	x
6	Thẩm mĩ (tỷ lệ so với tổng số)	996	268	304	424	x	x
	Tốt	972 97,6%	261 97,4%	298 98,0%	413 97,4%	x	x
	Đạt	24 2,4%	07 2,6%	06 2,0%	11 2,6%	x	x
	Cần cố gắng	0,0%	0,0%	x	x	x	x
7	Thể chất (tỷ lệ so với tổng số)	996	268	304	424	x	x
	Tốt	967 97,1%	258 96,3%	304 100%	405 95,5%	x	x
	Đạt	29 2,9%	10 3,7%	0,0%	19 4,5%	x	x
	Cần cố gắng	0,0%	0,0%	x	x	x	x
V	Kết quả đánh giá định kỳ môn học cuối năm	1504	268	304	424	227	281
1	Tiếng Việt	1504	268	304	424	227	281
	T	966 64,7%	217 82,2%	148 49,0%	248 58,9%	134 59,6%	219 78,2%
	H	511 34,2%	46 17,4%	143 47,4%	170 40,4%	91 40,4%	61 21,8%
	C	1,1%	01 0,4%	11 3,6%	03 0,7%	0,0%	0,0%

30/04/2024
 NG
 10C
 THO
 14/04/2024

2	Toán	1492	264	302	421	225	280
	T	1147 76,9%	245 92,8%	200 66,2%	340 80,8%	163 72,1%	199 71,1%
	H	332 22,3%	19 7,2%	93 30,8%	78 18,5%	61 26,9%	81 28,9%
	C	12 0,8%	0,0%	09 3,0%	03 0,7%	0,0%	0,0%
3	Tự nhiên và xã hội	1492	264	302	421	225	280
	T	900 60,3%	225 85,2%	282 93,4%	393 93,4%	x	x
	H	87 5,8%	39 14,8%	20 6,6%	28 6,7%	x	x
	C	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	x	x
4	Ngoại ngữ	1492	264	302	421	225	280
	T	556 37,2%	x	x	272 64,6%	123 54,4%	161 57,5%
	H	364 24,4%	x	x	147 34,9%	101 44,6%	116 41,4%
	C	06 0,4%	x	x	02 0,5%	01 0,4%	03 1,1%
5	TH-CN (Công nghệ)	1492	264	302	421	225	280
	T	379 25,4%	x	x	379 90,0%	x	x
	H	42 2,8%	x	x	42 10,0%	x	x
	C	0,0%	x	x	0,0%	x	x
6	Giáo dục thể chất (thể dục)	1492	264	302	421	225	280
	T	1416 94,9%	234 88,6%	302 100%	392 93,1%	225 100%	263 93,9%
	H	76 5,1%	30 11,4%	0,0%	29 6,9%	0,0%	17 6,1%
	C	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7	Nghệ thuật (Âm nhạc)	1492	264	302	421	225	280

	T	1456 97,6%	245 92,8%	285 94,4%	421 100%	225 100%	280 100%
	H	36 2,4%	19 7,2%	17 5,6%	0,0%	0,0%	0,0%
	C	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8	Nghệ thuật (Mĩ thuật)	1492	264	302	421	225	280
	T	1225 82,1%	201 76,1%	229 75,8%	301 71,5%	220 97,8%	274 97,9%
	H	267 17,9%	63 23,9%	73 24,2%	120 28,5%	05 2,2%	06 2,1%
	C	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9	Hoạt động trải nghiệm	1492	264	302	421	225	280
	T	915 61,3%	230 87,1%	289 95,7%	396 94,1%	x	x
	H	72 4,8%	34 12,9%	13 4,3%	25 5,9%	x	x
	C	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	x	x
10	TH-CN (Tin học)	1492	264	302	421	225	280
	T	706 47,3%	x	x	327 77,7%	184 81,8%	195 69,6%
	H	217 14,5%	x	x	94 22,3%	41 18,2%	82 29,3%
	C	03 0,2%	x	x	0,0%	0,0%	03 1,1%
11	Đạo đức	1492	264	302	421	225	280
	T	1428 95,7%	239 90,5%	293 97,0%	403 95,7%	224 99,1%	269 96,1%
	H	64 4,3%	25 9,5%	09 3,0%	18 4,3%	01 0,9%	11 3,9%
	C	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
12	Khoa học	1492	264	302	421	225	280
	T	426 28,6%	x	x	x	169 75,1%	257 91,8%
	H	84	x	x	x	61	23

		5,6%				24,9%	8,2%
	C	0,0%	x	x	x	0,0%	0,0%
13	Lịch sử và địa lý	1492	264	302	421	225	280
	T	423 28,4%	x	x	x	174 77,3%	249 88,9%
	H	79 5,3%	x	x	x	48 21,3%	31 11,1%
	C	03 0,2%	x	x	x	03 1,3%	0,0%
14	Kỹ thuật	1492	264	302	421	225	280
	T	487 32,6%	x	x	x	220 97,8%	267 95,4%
	H	18 1,2%	x	x	x	05 2,2%	13 4,6%
	C	0,0%	x	x	x	0,0%	0,0%

Gò Vấp, ngày 05 tháng 6 năm 2023



HIỆU TRƯỞNG

Lê Thụy Phượng Linh

Biểu mẫu 07

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

PHÒNG GD&ĐT QUẬN GÒ VẤP
TRƯỜNG TIỂU HỌC LÊ VĂN THỌ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Số lượng	Diện tích
I	Số phòng học/số lớp	30/33	1,2 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	29	
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ, mượn	0	
III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m ²)		4381 m ²
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)		1447 m ²
VI	Tổng diện tích các phòng		1200 m ²
1	Diện tích phòng học (m ²)	30	48 m ² /phòng
2	Diện tích thư viện (m ²)	1	120 m ²
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất (nhà đa năng) (m ²)	1	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)		
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	1	48 m ² /phòng
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	2	96 m ² /phòng
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	1	46 m ² /phòng
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	0	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	1	15 m ² /phòng
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1	10	1 bộ/lớp
1.2	Khối lớp 2	10	1 bộ/lớp
1.3	Khối lớp 3	08	1 bộ/lớp



1.4	Khối lớp 4	08	1 bộ/lớp
1.5	Khối lớp 5	08	1 bộ/lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1		
2.2	Khối lớp 2		
2.3	Khối lớp 3		
2.4	Khối lớp 4		
2.5	Khối lớp 5		
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	92	12 HS/1bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	25	
2	Cát xét	7	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1	
5	Nhạc cụ	2	2 bộ, 1 bộ 50 cái
6	Bảng tương tác thông minh	1	
7	Máy chiếu cự ly gần		
8	Laptop	1	
9	Đàn organ Yamaha	2	
10	Âm thanh sân khấu	1	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	1/58 m²
XI	Nhà ăn	1/96 m²

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	26 phòng/1248m ²	1151	1,08 m ²
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh	Số m ² /học sinh
			Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4		8
2	Cần cố gắng chuẩn vệ sinh*	0		

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Có	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	Có	
XVII	Kết nối internet	Có	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	Có	
XIX	Tường rào xây	Có	

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu-điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

Gò Vấp, ngày 05 tháng 6 năm 2023
HIỆU TRƯỞNG



Lê Thụy Phượng Linh



Biểu mẫu 08

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

PHÒNG GD&ĐT QUẬN GÒ VẤP
TRƯỜNG TIỂU HỌC LÊ VĂN THỌ
THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học,
Năm học 2022-2023**

[illegible]

	XMC													
7	TPT Đội	1			1						1			
8	BV-PV	20						20						

Gò Vấp, ngày 05 tháng 6 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Lê Thụy Phượng Linh